

Số: 979 /QĐ-GDDT

Tân Phú, ngày 06 tháng 6 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách Nhà nước năm 2023
của Phòng Giáo dục và Đào tạo quận Tân Phú

TRƯỞNG PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO QUẬN TÂN PHÚ

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 71/2014/TTLT-BTC-BNV ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ tài chính - Bộ Nội vụ Quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 07/2024/QĐ-UBND ngày 17 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân quận Tân Phú về việc Ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Phòng Giáo dục và Đào tạo thuộc Ủy ban nhân dân quận Tân Phú;

Căn cứ Thông báo số 1180/TB-TCKH ngày 30 tháng 5 năm 2024 của Phòng Tài chính - Kế hoạch quận xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo..

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách Nhà nước năm 2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo quận Tân Phú (theo biểu mẫu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Cán bộ, công chức và phụ trách kế toán Phòng Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- P TC-KH;
- Lưu: VT. KT (02b).

TRƯỞNG PHÒNG



Phan Sĩ Đạt

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 979./QĐ-GDDT ngày 06/06/2024 của Trường Phòng Giáo dục và Đào tạo)
 (Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí tuyển dụng viên chức	132.800.000	132.800.000		
	Phí ...				
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại				
1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí tuyển dụng viên chức	132.800.000	132.800.000		
	Phí ...				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	26.584.663.723	26.584.663.723	0	
I	Nguồn ngân sách trong nước	26.584.663.723	26.584.663.723	0	
1	Chi quản lý hành chính	26.584.663.723	26.584.663.723	0	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	6.544.265.058	6.544.265.058	0	
Nguồn 13		3.111.966.816	3.111.966.816		
6001	Lương theo ngạch, bậc	1.360.564.000	1.360.564.000	0	

6101	Phụ cấp chức vụ	14.992.003	14.992.003	0	
6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	3.576.000	3.576.000	0	
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	7.152.000	7.152.000	0	
6115	Phụ cấp TNVK; phụ cấp thâm niên nghề	46.703.312	46.703.312	0	
6124	Phụ cấp công vụ	352.845.716	352.845.716	0	
6201	Thưởng thường xuyên	12.420.000	12.420.000	0	
6249	Thưởng khác (khen thưởng Công chức có bằng trên đại học)		0	0	
6299	Chi khác (Các ngày lễ, trang phục, nước uống cơ quan)	400.859.100	400.859.100	0	
6301	Bảo hiểm xã hội	248.407.401	248.407.401	0	
6302	Bảo hiểm y tế	42.669.834	42.669.834	0	
6303	Kinh phí công đoàn	28.051.620	28.051.620	0	
6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	439.040.000	439.040.000	0	
6449	Chi khác (theo Nghị quyết 03)	0	0	0	
6501	Tiền điện	27.894.538	27.894.538	0	
6502	Tiền nước	4.453.640	4.453.640	0	
6551	Văn phòng phẩm	37.782.667	37.782.667	0	
6552	Công cụ dụng cụ văn phòng	0	0	0	
6599	Vật tư văn phòng khác	25.274.987	25.274.987	0	
6601	Cước phí điện thoại trong nước	698.132	698.132	0	
6606	Tuyên truyền, quảng cáo	162.000	162.000	0	
6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	8.139.000	8.139.000	0	
6649	Khác	2.070.000	2.070.000	0	
6704	Khoản công tác phí	12.000.000	12.000.000	0	
6757	Thuê lao động trong nước	800.000	800.000	0	
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin (sửa chữa)	1.744.546	1.744.546	0	
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	14.693.800	14.693.800	0	
6921	Đường điện, cấp nước	14.472.520	14.472.520	0	
7053	Chi khác	4.500.000	4.500.000	0	
	Nguồn 14	3.432.298.242	3.432.298.242		
6001	Lương theo ngạch, bậc	136.672.383	136.672.383	0	
6101	Phụ cấp chức vụ	1.209.000	1.209.000	0	

6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	372.000	372.000	0	
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	744.000	744.000	0	
6115	Phụ cấp TNVK; phụ cấp thâm niên nghề	5.225.096	5.225.096	0	
6124	Phụ cấp công vụ	35.753.574	35.753.574	0	
6301	Bảo hiểm xã hội	27.059.760	27.059.760	0	
6302	Bảo hiểm y tế	4.295.958	4.295.958	0	
6303	Kinh phí công đoàn	2.861.936	2.861.936	0	
6449	Chi thu nhập tăng thêm theo NQ 08(nguồn 14)	2.031.714.360	2.031.714.360	0	
8006	Chi tính giảm biên chế	1.186.390.175	1.186.390.175	0	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	20.040.398.665	20.040.398.665	0	

Sự nghiệp ngành 098

5.259.715.275

5.259.715.275

6156	Hỗ trợ đối tượng đóng học phí	86.080.000	86.080.000	0	
6249	Tiền thưởng khác	316.250.000	316.250.000	0	
6551	Văn Phòng phẩm	1.010.000	1.010.000		
6599	vật tư văn phòng khác	1.400.000	1.400.000		
6601	Cước phí điện thoại trong nước	1.057.024	1.057.024	0	
6605	Thuê bao kênh vệ tinh, cáp truyền hình, cước internet, thuê đường truyền mạng	14.516.000	14.516.000	0	
6606	Tuyên truyền quảng cáo	864.000	864.000		
6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	52.000.000	52.000.000	0	
6701	Tiền vé máy bay, tàu xe	15.020.000	15.020.000	0	
6702	Phụ cấp công tác phí (lưu trú)	800.000	800.000	0	
6703	Tiền thuê phòng ngủ	1.500.000	1.500.000	0	
6751	Thuê phương tiện vận chuyển	44.499.200	44.499.200	0	
6799	Chi phí thuê mướn khác	0	0	0	
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin (sửa chữa)	11.749.100	11.749.100	0	
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	0	0	0	
7049	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn khác	1.512.109.951	1.512.109.951	0	
7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	16.500.000	16.500.000	0	
7456	Chi trợ giúp đột xuất cho các đối tượng bảo trợ xã hội	377.400.000	377.400.000	0	



7766	cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	2.806.960.000	2.806.960.000	0	
	Không tự chủ loại (341)	192.820.000	192.820.000		
6449	Chi khác (trợ cấp tết)	30.600.000	30.600.000		
6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	162.220.000	162.220.000		
	BHYT học sinh (133)	14.418.000.000	14.418.000.000		
7451	Chi đóng, hỗ trợ tiền đóng BHYT học sinh	14.418.000.000	14.418.000.000	0	
Hỗ trợ hội khuyến học		169.863.390	169.863.390		
6149	Phụ cấp khác	135.021.600	135.021.600	0	
6502	Tiền nước	506.260	506.260		
6551	Văn phòng phẩm	3.800.000	3.800.000	0	
6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	2.700.000	2.700.000	0	
7049	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn ngành	27.835.530	27.835.530	0	

